**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I/2015**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

**Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất que và dây hàn điện

**Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn ( que hàn điện, dây hàn). Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với qui định của pháp luật.

1. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên Nhật ký - Chứng từ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngăn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi.**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10-20 năm

- Máy móc, thiết bị 04-10 năm

- Phương tiện vận tải 10-12 năm

- Thiết bị văn phòng 03-06 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

* Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền” .
* Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
* Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Các khoản nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá binh quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thay đổi chính sách kế toán : Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413-“Chênh lệch tỷ giá hối đoái” . Chênh lệch do đánh giá lại số sư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua ;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã tu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kihn tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên qua đến giao dịch bán hàng;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của gia dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành voà ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hàon thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau :

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó ;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc vốn góp.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư ;
* Chi phí cho vay và đi vay vốn ;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hàn và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho ( hoặc được thu hồi từ ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1. TIỀN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Tiền mặt | 1.374.786.692 |  | 741.052.257 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.337.694.090 |  | 4.583.774.635 |
| **Cộng** | **10.712.480.782** |  | **5.324.826.892** |

1. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Phải thu BHXH, BHYT |  |  |  |
| Phải thu khác | 31.145.573 |  | 742.149.143 |
| **Cộng** | **31.145.573** |  | **742.149.143** |

1. HÀNG TỒN KHO

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.205.935.515 |  | 17.932.114.417 |
| Công cụ, dụng cụ | 221.033.812 |  | 294.208.374 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.435.926.286 |  | 970.640.000 |
| Thành phẩm | 5.753.336.192 |  | 8.165.506.081 |
| Hàng hoá | 285.271.517 |  | 825.164.407 |
| **Cộng** | **30.901.503.322** |  | **28.187.633.279** |

1. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ( trang bên )
2. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** |  | **Quyền sử dụng đất** |  | **Bằng sáng chế** |  | **Cộng** |
| I.Nguyên giá |  |  |  |  |  |  |
| 1.Số dư đầu kỳ |  |  |  | 1.043.907.182 |  | 1.043.907.182 |
| 2.Số tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| 3.Số giảm trong kỳ |  |  |  | 776.772.182 |  | 776.772.182 |
| 4. Số dư cuối kỳ |  |  |  | 267.135.000 |  | 267.135.000 |
| II.Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |  |  |  |  |
| 1.Số dư đầu kỳ |  |  |  | 267.135.000 |  | 267.135.000 |
| 2.Số tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| 3.Số giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| 4. Số dư cuối kỳ |  |  |  | 267.135.000 |  | 267.135.000 |
| III. Giá trị còn lại |  |  |  |  |  |  |
| 1.Số đầu năm |  |  |  | 776.772.182 |  | 776.772.182 |
| 2.Số cuối kỳ |  |  |  | 0 |  | 0 |

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** |  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** |  | **Máy móc, thiết bị** |  | **Phương tiện vậi tải, truyền dẫn** |  | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** |  | **Cộng** |
| I.Nguyên giá |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.Số dư đầu kỳ |  | 30.304.660.717 |  | 53.297.992.114 |  | 9.492.935.778 |  | 81.200.000 |  | 93.176.788.609 |
| 2.Số tăng trong kỳ |  |  |  |  |  | 270.000.000 |  |  |  | 270.000.000 |
| 3.Số giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Số dư cuối kỳ |  | 30.304.660.717 |  | 53.297.992.114 |  | 9.762.935.778 |  | 81.200.000 |  | 93.446.788.609 |
| II.Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.Số dư đầu kỳ |  | 13.585.750.343 |  | 36.755.893.268 |  | 5.743.218.434 |  | 81.200.000 |  | 56.166.062.045 |
| 2.Số tăng trong kỳ |  | 331.293.027 |  | 633.451.373 |  | 180.319.166 |  |  |  | 1.145.063.566 |
| - *Trích khấu hao* |  | *331.293.027* |  | *633.451.373* |  | *180.319.166* |  |  |  | *1.145.063.566* |
| 3.Số giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Số dư cuối kỳ |  | 13.917.043.370 |  | 37.389.344.641 |  | 5.923.537.600 |  | 81.200.000 |  | 57.311.125.611 |
| III. Giá trị còn lại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.Số đầu năm |  | 16.718.910.374 |  | 16.542.098.846 |  | 3.749.717.344 |  | 0 |  | 37.010.726.564 |
| 2.Số cuối kỳ |  | 16.387.617.347 |  | 15.908.647.473 |  | 3.839.398.178 |  | 0 |  | 36.135.662.998 |

Trong đó :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

1. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang |  |  |  |
| *- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm* |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |

1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Đầu tư dài hạn khác – Trái phiếu Chính phủ |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |

1. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Vay ngắn hạn | 12.878.695.252 |  | 15.035.865.010 |
| *- Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác* | *10.598.695.252* |  | *14.955.865.010* |
| Nợ dài hạn đến hạn trả |  |  | 4.939.903.948 |
| **Cộng** | **12.878.695.252** |  | **19.975.768.958** |

1. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |  |  | 427.591.022 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.533.798.224 |  | 461.313.199 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.226.500 |  | -1.280.500 |
| **Cộng** | **1.536.024.724** |  | **887.623.721** |

1. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẤN HẠN KHÁC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Kinh phí công đoàn | 407.771.006 |  | 478.797.282 |
| Bảo hiểm xã hội | 452.599.520 |  | 6.694.004 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.540.515.747 |  | 470.191.609 |
| **Cộng** | **2.400.886.273** |  | **955.682.895** |

1. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Vay dài hạn |  |  |  |
| - *Vay ngân hàng* |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |

1. VỐN CHỦ SỞ HỮU
2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính : VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** |  | **Vốn đầu tư của CSH** |  | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** |  | **Thặng dư vốn cổ phần** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** |  | **Lợi nhuận chưa phân phối** |  | **Cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** |  | **42.499.010.000** |  |  |  | **683.890.000** |  |  |  | **3.595.000.000** |  | **11.239.608.078** |  | **58.017.508.078** |
| Tăng vốn trong năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi trong năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phân phối lợi nhuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lỗ trong năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tăng khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm trước** |  | **42.499.010.000** |  |  |  | **683.890.000** |  |  |  | **3.595.000.000** |  | **19.023.150.588** |  | **65.801.050.588** |
| Tăng vốn trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.433.011.887 |  | 5.433.011.887 |
| Tằng khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giảm vốn trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lỗ trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giảm khác (chia cổ tức) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8.499.802.000 |  | 8.499.802.000 |
| **Số dư cuối kỳ** |  | **42.499.010.000** |  |  |  | **683.890.000** |  |  |  | **3.595.000.000** |  | **15.956.360.475** |  | **62.734.260.475** |

1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** |  | **Cuối kỳ**  **VND** |  | **Tỷ lệ** |  | **Đầu năm**  **VND** |  | **Tỷ lệ** |  |
| Vốn góp của nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vốn góp của đối tượng khác |  | 42.499.010.000 |  | 100 % |  | 42.499.010.000 |  | 100 % |  |
| **Cộng** |  | **42.499.010.000** |  | **100 %** |  | **42.499.010.000** |  | **100 %** |  |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Kỳ này  VND |  | Năm trước  VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 42.499.010.000 |  | 42.499.010.000 |
| - *Vốn góp đầu năm* | 42.499.010.000 |  | 42.499.010.000 |
| - *Vốn góp tăng trong kỳ* |  |  |  |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | 42.499.010.000 |  | 42.499.010.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia |  |  |  |
| - *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* |  |  |  |
| - *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này* |  |  |  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.249.901 |  | 4.249.901 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | 4.249.901 |  | 4.249.901 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.249.901 |  | 4.249.901 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | 4.249.901 |  | 4.249.901 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10.000 |  | 10.000 |

d) Các quĩ công ty

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/03/2015  VND |  | 31/03/2014  VND |
| Quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 3.595.000.000 |  | 3.145.000.000 |
| **Cộng** | **3.595.000.000** |  | **3.145.000.000** |

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I/2015  VND |  | Quý I/2014  VND |
| Doanh thu bán hàng | 68.508.220.273 |  | 51.561.502.625 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ |  |  |  |
| **Cộng** | **68.508.220.273** |  | **51.561.502.625** |

1. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I/2015  VND |  | Quý I/2014  VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 53.927.723.155 |  | 43.363.196.445 |
| **Cộng** | **53.927.723.155** |  | **43.363.196.445** |

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I/2015  VND |  | Quý I/2014  VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.986.252 |  | 10.256.850 |
| **Cộng** | **10.986.252** |  | **10.256.850** |

1. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I/2015  VND |  | Quý I/2014  VND |
| Lãi tiền vay | 269.733.111 |  | 566.749.694 |
| Trích lãi chậm thanh toán |  |  | 90.000.000 |
| **Cộng** | **269.733.111** |  | **656.749.694** |

1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I/2015  VND |  | Quý I/2014  VND |
| Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN | 6.971.810.111 |  | 2.309.604.961 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.533.798.224 |  | 508.113.091 |
| Thuế TNDN được miễn ,giảm |  |  |  |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **1.533.798.224** |  | **508.113.091** |

1. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I/2015  VND |  | Quý I/2014  VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 5.433.011.887 |  | 1.796.491.870 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để  Xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ |  |  |  |
| phiếu phổ thông |  |  |  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm |  |  |  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu  phổ thông |  |  |  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.249.901 |  | 4.249.901 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.278 |  | 423 |

1. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I/2015  VND |  | Quý I/2014  VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 42.111.605.606 |  | 33.767.322.236 |
| Chi phí nhân công | 3.594.014.203 |  | 2.639.034.410 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.014.538.500 |  | 1.014.538.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.653.867.514 |  | 2.223.321.205 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.244.947.465 |  | 1.891.899.409 |
| **Cộng** | **51.618.973.288** |  | **41.536.115.760** |

.

*Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2015*

**Người lập Kế toán trưởng Giám đốc**